



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800278630 ngày 17 tháng 6 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 1 tháng 3 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên
Ông Lê Quang Thung	Thành viên
	<i>(miễn nhiệm ngày 21/4/2016)</i>
Ông Võ Đức Tiến	Thành viên
	<i>(bổ nhiệm ngày 21/4/2016)</i>

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó ban
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	<i>(miễn nhiệm ngày 1/9/2016)</i>
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán Trưởng

Người đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Văn Lê Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SHB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng SHB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “SHB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc SHB phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của SHB. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con (gọi chung là “SHB”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của SHB, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(c) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó mô tả chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng và thoái lãi phải thu đã ghi nhận cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án “Sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội 2016 - 2020”. Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”), SHB đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng các chính sách kế toán đặc thù trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ngày 8 tháng 11 năm 2016 (“Đề án”). Cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, SHB ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng rủi ro và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị được xác định theo Đề án cho các khoản tồn đọng nói trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 4 năm 2016 và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến các chính sách kế toán áp dụng riêng.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-138/4



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2014-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.291.694
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	2.718.757
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	30.136.422
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	23.230.559	25.935.846
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.911.000	3.863.000
3	Dự phòng rủi ro	(5.137)	(5.137)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	40.899
1	Chứng khoán kinh doanh	65.382	70.927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(24.483)	(16.549)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	44.578
VI	Cho vay khách hàng	160.578.800	130.005.807
1	Cho vay khách hàng	162.376.185	131.427.193
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.797.385)	(1.421.386)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	18.846.623
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.788.497	7.479.883
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.439.853	10.399.493
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.381.727)	(562.725)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	222.949
4	Đầu tư dài hạn khác	229.393	313.397
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.444)	(9.988)
X	Tài sản cố định	3.962.052	4.056.266
1	Tài sản cố định hữu hình	424.046	361.018
a	Nguyên giá	962.704	813.363
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(538.658)	(452.345)
3	Tài sản cố định vô hình	3.538.006	3.695.248
a	Nguyên giá	3.726.916	3.848.511
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(188.910)	(153.263)
XI	Bất động sản đầu tư	15	16.815
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư	17.401	17.401
b	Hao mòn bất động sản đầu tư	(586)	(446)
XII	Tài sản Có khác	16	16.088.151
1	Các khoản phải thu	1.705.468	1.950.668
2	Các khoản lãi, phí phải thu	7.875.554	8.872.126
4	Tài sản Có khác	6.719.575	6.124.385
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(212.446)	(70.592)
TỔNG TÀI SẢN		233.947.740	204.704.140

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	2.572.420
			4.224.915
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	33.309.432
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	23.299.257	24.319.748
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	10.010.175	3.826.035
III	Tiền gửi của khách hàng	19	166.576.217
			148.828.876
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-
			100.011
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	808.887
			414.632
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	13.767.675
			8.259.448
VII	Các khoản nợ khác	22	3.681.536
1	Các khoản lãi, phí phải trả	3.204.877	3.053.554
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	476.659	419.159
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	220.716.167	193.446.378
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	23	13.231.573
1	Vốn	11.293.347	9.582.401
a	Vốn điều lệ	11.196.891	9.485.945
c	Thặng dư vốn cổ phần	101.716	101.716
d	Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	1.038.259	863.808
5	Lợi nhuận chưa phân phối	897.661	808.832
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.306	2.721
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.231.573	11.257.762
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	233.947.740	204.704.140

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	176.415	193.394
2	Cam kết giao dịch hối đoái	20.258.207	10.735.194
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	560.318
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	1.238.878
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	20.258.207	8.935.998
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	10.670.815	7.841.919
5	Bảo lãnh khác	12.157.598	9.336.269
6	Các cam kết khác	250.000	1.000.000

Người lập:

Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người duyệt:

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14.568.653	11.991.798
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(10.393.205)	(8.295.644)
I	Thu nhập lãi thuần	4.175.448	3.696.154
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	409.808	189.988
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(71.743)	(92.550)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	338.065	97.438
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	102.040	26.565
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(10.104)	4.160
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.539	(69.645)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	736.223	304.992
6	Chi phí hoạt động khác	(371.907)	(130.408)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	364.316	174.584
VII	(Lỗ)/thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(14.193)	8.564
VIII	Chi phí hoạt động	(2.507.759)	(2.078.640)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.458.352	1.859.180
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.301.913)	(842.126)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)	1.156.439	1.017.054

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	1.156.439	1.017.054
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(243.378)	(221.437)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(461)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(243.378)	(221.898)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	913.061	795.156
	Phân bổ:		
	Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	913.248	795.130
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(187)	(26)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	896	780

Người lập:



Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người duyệt:



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.541.712	10.044.545
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.241.882)	(6.972.978)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	361.578	97.438
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	100.724	2.832
05 Thu nhập/(chi phí) khác	311.318	(33.707)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	52.998	198.121
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.385.383)	(1.937.547)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(246.439)	(224.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	3.494.626	1.173.713
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.491.877)	2.700.849
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.259.425)	(1.451.426)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(44.578)	18.611
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(30.948.992)	(29.957.833)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(167.263)	(317.712)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	479.771	(512.566)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(1.652.495)	3.463.757
16 Tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	5.163.649	2.892
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	17.747.341	25.601.257
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	5.508.227	4.348.448
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	394.255	200.145
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(100.011)	100.011
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	46.377	(163.877)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(7.830.395)	5.206.269

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc Ngân
hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(173.680)	(103.775)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	538.765	145
08	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.380	27.649
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.127	8.565
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	411.592	(67.416)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(288)	(2.761)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(288)	(2.761)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	(7.419.091)	5.136.092
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	33.761.238	28.625.146
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	26.342.147	33.761.238

Các giao dịch phi tiền tệ trọng yếu từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Tăng vốn từ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	710.946	620.150
Tăng vốn do sáp nhập VVF	1.039.713	-

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017


Người lập


Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người soát xét


Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Năm 2012, Ngân hàng nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) theo Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được điều chỉnh lần thứ 25 vào ngày 1 tháng 3 năm 2017.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số vốn cổ phần của Ngân hàng là 11.197 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.486 tỷ VND). Ngân hàng đã phát hành 1.119.689.100 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh tại Việt Nam, bốn (4) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào, và hai trăm ba mươi hai (232) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1 Hội sở chính, 53 chi nhánh bao gồm 4 chi nhánh tại Campuchia và 1 chi nhánh tại Lào, và 174 phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “SHB”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2015: 2 công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“SHBS”)	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	98,47%

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, SHB có 6.351 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.083 nhân viên).

(f) Thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Ngày 15 tháng 1 năm 2016, Chi nhánh tại Lào đã được chuyển đổi mô hình hoạt động thành hình thức ngân hàng con 100% vốn của Ngân hàng với tên gọi chính thức là Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Lào. Ngân hàng có vốn điều lệ là 50 triệu USD và có trụ sở chính đặt tại thủ đô Vientiane, CHDCND Lào.

Ngày 12 tháng 9 năm 2016, Chi nhánh tại Campuchia đã được chuyển đổi mô hình hoạt động thành hình thức ngân hàng con 100% vốn của Ngân hàng với tên gọi chính thức là Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Campuchia. Ngân hàng có vốn điều lệ là 50 triệu USD và có trụ sở chính đặt tại thủ đô Phnompenh, Vương quốc Campuchia.

Ngày 12 tháng 9 năm 2016, NHNNVN đã có Công văn số 6812/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc cho Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (VVF) sáp nhập vào SHB, thành lập Công ty con là Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng SHB theo Đề án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông SHB thông qua tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông VVF thông qua tại Nghị quyết số 01NQ/2015/VVF-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 11 năm 2015. Ngày 12 tháng 12 năm 2016, NHNNVN đã ra Quyết định số 2400/QĐ-NHNN chấp thuận việc sáp nhập VVF vào Ngân hàng, theo đó, Ngân hàng tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của VVF.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của SHB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) **Cơ sở hợp nhất**

(i) **Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của SHB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ SHB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của SHB tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của SHB trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của SHB trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(b) **Ngoại tệ**

(i) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(c) Chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào SHB 2016 - 2020

Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ HBB, Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán đặc thù trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chính sửa, bổ sung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ngày 8 tháng 11 năm 2016 (“Đề án”). Các khoản tồn đọng này bao gồm:

- trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) (Thuyết minh 3(g)(iv) và 11);
- các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), bao gồm cả dư nợ đã hoán đổi và chưa hoán đổi thành trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 3(g), 3(k), 10, 11 và 16(iii));
- dự phòng các khoản nợ xấu của HBB (Thuyết minh 10); và
- các khoản phải thu khó đòi của HBB (Thuyết minh 16(iii)).

Cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, SHB ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng rủi ro và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị được xác định theo Đề án cho các khoản tồn đọng nói trên.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

SHB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày SHB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giảm thấp hơn giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giá thị trường của chứng khoán kinh doanh niêm yết được xác định căn cứ trên giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”).

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, SHB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 3(k).

Theo Thông tư 02, SHB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(i) Ghi nhận

SHB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá/rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng khoản chênh lệch giảm so với giá thị trường. Giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(k). Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản mua giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”) quy định rằng dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo nguyên tắc phân bổ đều hàng năm sao cho đến khi trái phiếu đặc biệt đáo hạn, tổ chức tín dụng trích lập đủ 100% giá trị trái phiếu và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này. Theo quy định của Thông tư 19, việc lập dự phòng được thực hiện mỗi năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liên kế trước ngày tương ứng với ngày mỗi trái phiếu đặc biệt đến hạn. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(c), SHB thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong vòng 8 năm.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SHB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SHB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SHB tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán đã bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán đã mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của SHB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SHB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), SHB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(k).

(k) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ngoại trừ các khoản cho vay Vinashin, Vinalines và các khoản nợ xấu của HBB, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 đến trước ngày 1 tháng 4 năm 2015, theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến 4 tại ngày 30 tháng 11.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(c), đối với các khoản cho vay Vinashin và Vinalines và các khoản nợ xấu của HBB, Ngân hàng ghi nhận dự phòng với giá trị được xác định theo Đề án.

(iii) Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được áp dụng tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản phải thu khác như được đề cập trong Thuyết minh 3(p).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SHB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(k).

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

SHB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SHB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(o) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Không tính khấu hao cho quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng không xác định.

(p) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

SHB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(c), đối với các khoản phải thu khó đòi của HBB, SHB ghi nhận dự phòng và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị được xác định theo Đề án.

(q) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(k) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(s) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Sáp nhập VVF

Giao dịch sáp nhập với VVF được hạch toán tại ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm đánh giá.

(v) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

(w) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 57"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“SHBS”)

SHBS trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng một phần lợi nhuận thuần để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định
- Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác

Theo Quy định số 508/BFIS ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2009 của NHNN Lào, tỷ lệ trích lập quỹ dự trữ theo luật định áp dụng cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ được NHNN Lào gửi thông báo cụ thể đến từng chi nhánh. Theo hướng dẫn của Vụ Kế toán NHNN Lào quy định, tỷ lệ trích lập cho quỹ này áp dụng cho Chi nhánh là 10% lợi nhuận sau thuế.

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	Không giới hạn
Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác	Theo quyết định của Ban Giám đốc	Không giới hạn

Các công ty con khác

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định 57.

(x) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

(y) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(k) được ghi nhận khi SHB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(k) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của SHBS được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của SHB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi SHB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

(gg) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	765.199	1.588.869
Tiền mặt bằng ngoại tệ	525.163	308.074
Vàng tiền tệ	1.332	20.917
	<hr/>	<hr/>
	1.291.694	1.917.860

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN (i)	1.880.377	2.368.278
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	185.140	637.167
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	653.240	1.357.073
	<hr/>	<hr/>
	2.718.757	4.362.518

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2016	31/12/2015
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,05%	0,05%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập Công ty con của SHB tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2016	31/12/2015
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,23%	0,10%
Dự trữ bắt buộc bằng KHR	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,50%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng KHR	0,00%	0,75%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.706.516	4.904.093
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	613.878	1.664.526
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.165.137	15.405.137
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.745.028	3.962.090
	23.230.559	25.935.846
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	6.911.000	3.863.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	(5.137)	(5.137)
	30.136.422	29.793.709

Phân tích chất lượng dự nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	17.816.028	23.225.090
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	5.137	5.137

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	5.137	5.137

Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.137	5.137
Tăng do sáp nhập VVF	15.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(15.000)	-
Số dư cuối năm	5.137	5.137

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,50% - 5,50%	3,90% - 5,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,11%	0,15% - 1,20%
Cho vay bằng VND	3,50% - 6,00%	3,80% - 6,50%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các các TCKT trong nước phát hành	1.008	70.927
Chứng khoán vốn do các các TCTD trong nước phát hành	64.374	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(24.483)	(16.549)
	40.899	54.378

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	25.427	26.570
Chưa niêm yết	39.955	44.357
	65.382	70.927

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	16.549	19.049
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	7.934	(2.500)
Số dư cuối năm	24.483	16.549

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại 31 tháng 12 năm 2016				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.407.386	13.424	-	13.424
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.675.003	31.154	-	31.154
	9.082.389	44.578	-	44.578
Tại 31 tháng 12 năm 2015				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.533.809	-	(8.028)	(8.028)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	799.679	-	(91.983)	(91.983)
	5.333.488	-	(100.011)	(100.011)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	161.341.033	130.402.393
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	808.887	784.280
Các khoản trả thay khách hàng	47.338	35.933
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	6.299	6.823
	162.203.557	131.229.429
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	172.628	197.764
	162.376.185	131.427.193

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	156.920.432	127.042.671
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.239.145	1.924.083
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	263.785	181.863
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	993.341	798.176
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.786.854	1.282.636
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	172.628	197.764
	<hr/>	<hr/>
	162.376.185	131.427.193
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	73.797.009	56.097.040
Nợ trung hạn	38.022.985	35.346.301
Nợ dài hạn	50.383.563	39.786.088
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	172.628	197.764
	<hr/>	<hr/>
	162.376.185	131.427.193
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2016	%	31/12/2015	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Cho vay các TCKT				
<i>Công ty Nhà nước</i>	7.231.657	4,45	5.855.667	4,46
<i>Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước</i>	12.412.504	7,64	10.171.688	7,74
<i>Công ty TNHH khác</i>	24.494.250	15,08	26.459.450	20,13
<i>Công ty Cổ phần vốn Nhà nước lớn hơn</i>				
<i>50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	15.114.294	9,31	10.991.218	8,36
<i>Công ty cổ phần khác</i>	69.049.630	42,52	51.319.976	39,05
<i>Công ty hợp danh</i>	96.250	0,06	3.122	0,00
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	1.565.104	0,96	1.263.687	0,96
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	59.215	0,04	78.411	0,06
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	64.345	0,05	42.875	0,03
Cho vay cá nhân				
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	30.331.453	18,68	23.230.822	17,68
Cho vay khác				
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	1.784.855	1,11	1.812.513	1,39
	162.203.557	99,89	131.229.429	99,85
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	172.628	0,10	197.764	0,15
	162.376.185	100,00	131.427.193	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2016	%	31/12/2015	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	34.501.644	21,25	26.984.705	20,53
Khai khoáng	8.483.683	5,22	6.534.738	4,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.232.054	15,54	20.032.465	15,24
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8.427.214	5,19	6.233.780	4,74
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	154.238	0,09	109.289	0,08
Xây dựng	22.636.557	13,94	19.309.760	14,69
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25.922.633	15,96	20.587.147	15,66
Vận tải, kho bãi	3.326.876	2,05	3.406.075	2,59
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	1.213.657	0,75	931.310	0,71
Thông tin & truyền thông	143.909	0,09	112.641	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	983.861	0,61	641.715	0,49
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.597.684	6,53	9.315.326	7,09
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	591.889	0,36	351.226	0,27
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	1.237.078	0,76	1.473.191	1,12
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	51.676	0,03	19.266	0,01
Giáo dục và đào tạo	179.654	0,11	44.792	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	137.533	0,08	82.149	0,06
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	313.037	0,19	201.605	0,15
Hoạt động dịch vụ khác	17.758.144	10,94	14.830.420	11,28
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	310.536	0,19	27.829	0,02
	162.203.557	99,90	131.229.429	99,85
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	172.628	0,10	197.764	0,15
	162.376.185	100,00	131.427.193	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Cho vay bằng VND	7,00% - 15,00%	5,00% - 11,23%
Cho vay bằng USD	2,00% - 8,00%	1,00% - 5,04%
Cho vay bằng ngoại tệ khác	2,00% - 6,00%	1,00% - 5,04%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.066.332	948.355
Dự phòng cụ thể (ii)	731.053	473.031
	<hr/>	<hr/>
	1.797.385	1.421.386
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2016			2015		
	Tại Việt Nam Triệu VND	Tại chi nhánh nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	Tại Việt Nam Triệu VND	Tại chi nhánh nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	897.197	51.158	948.355	899.152	36.965	936.117
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 32)	120.589	(3.552)	117.037	(1.955)	13.175	11.220
Tăng do sáp nhập VVF	940	-	940	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	1.018	1.018
Số dư cuối năm	1.018.726	47.606	1.066.332	897.197	51.158	948.355

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2016			2015		
	Tại Việt Nam Triệu VND	Tại chi nhánh nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	Tại Việt Nam Triệu VND	Tại chi nhánh nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	469.952	3.079	473.031	101.811	9.320	111.131
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	354.384	54.938	409.322	684.287	15.325	699.612
Tăng do sáp nhập VVF	15.403	-	15.403	-	-	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(167.263)	-	(167.263)	(316.146)	(21.566)	(337.712)
Chênh lệch tỷ giá	-	560	560	-	-	-
Số dư cuối năm	672.476	58.577	731.053	469.952	3.079	473.031

Đối với các khoản cho vay Vinashin và Vinalines và các khoản nợ xấu của HBB, Ngân hàng ghi nhận dự phòng với giá trị được xác định theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(c).

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ	6.426.047	3.972.390
▪ Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.599.788	131.064
▪ Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	1.729.064	3.328.316
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	796	11.689
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	32.802	36.424
	10.788.497	7.479.883
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	(125.790)	(97.342)
	10.662.707	7.382.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Chứng khoán Chính phủ	-	1.726.735
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	999.879	999.866
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (bao gồm trái phiếu đặc biệt)	8.439.974	7.672.892
	9.439.853	10.399.493
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(1.255.937)	(465.383)
	8.183.916	9.934.110
	18.846.623	17.316.651

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	5 năm	6,00% - 6,30%	2 - 10 năm	5,60% - 12,70%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 - 10 năm	8,00% - 9,20%	1 - 10 năm	10,33% - 11,75%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3 - 15 năm	8,90% - 16,25%	3 - 15 năm	8,30% - 16,25%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2016		31/12/2015	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	-	-	2 - 5 năm	6,50% - 13,20%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	10 năm	8,20%	10 năm	8,20%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	7 - 10 năm	8,90% - 15,25%	5 - 10 năm	8,20% - 15,25%

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	33.050	37.629
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (**)	17.740	59.713
Dự phòng cụ thể chứng khoán sẵn sàng để bán (***)	75.000	-
	125.790	97.342

(*) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	37.629	6.921
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(4.579)	30.708
	33.050	37.629

(**) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	59.713	26.685
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(41.973)	33.028
	17.740	59.713

(***) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng do sáp nhập VVF	30.000	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	45.000	-
	75.000	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Dự phòng rủi ro trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (*)	1.050	1.050
Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC (**)	1.254.887	464.333
	1.255.937	465.383

(*) Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.050	390
Trích lập dự phòng trong năm	-	660
Số dư cuối năm	1.050	1.050

(**) Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC như sau (Thuyết minh 3(g)(iv)):

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	464.333	333.039
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	790.554	131.294
Số dư cuối năm	1.254.887	464.333

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.200.317	4.490.888
Nợ dưới tiêu chuẩn	684.000	728.850
	5.884.317	5.219.738

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	229.393	313.397
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	(6.444)	(9.988)
	222.949	303.409

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	198.236	214.486
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	31.157	98.911
	229.393	313.397

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	9.988	20.558
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(1.464)	(10.570)
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.080)	-
Số dư cuối năm	6.444	9.988

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	234.555	293.825	173.193	86.450	25.340	813.363
Mua trong năm	80.549	21.033	30.670	6.127	3.122	141.501
Tăng do sáp nhập VVF	25.005	112	2.174	2.866	-	30.157
Thanh lý, nhượng bán	(15.144)	(148)	(3.979)	(1.766)	(1.739)	(22.776)
Chênh lệch tỷ giá	325	45	23	66	-	459
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	325.290	314.867	202.081	93.743	26.723	962.704
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	66.560	191.458	102.961	73.442	17.924	452.345
Khấu hao trong năm	17.171	36.230	19.881	8.516	7.468	89.266
Tăng do sáp nhập VVF	5.775	112	2.173	2.340	-	10.400
Thanh lý, nhượng bán	(5.867)	(276)	(3.991)	(1.697)	(1.522)	(13.353)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	83.639	227.524	121.024	82.601	23.870	538.658
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	167.995	102.367	70.232	13.008	7.416	361.018
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	241.651	87.343	81.057	11.142	2.853	424.046

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	202.342	296.991	169.702	84.808	24.519	778.362
Mua trong năm	31.594	17.847	5.621	2.718	2.931	60.711
Tặng do hoàn thành, mua sắm TSCĐ	146	5.978	-	63	-	6.187
Thanh lý, nhượng bán	(166)	(27.107)	(2.215)	(1.271)	(2.110)	(32.869)
Chênh lệch tỷ giá	639	116	85	132	-	972
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	234.555	293.825	173.193	86.450	25.340	813.363
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	49.477	177.643	85.821	63.940	17.575	394.456
Khấu hao trong năm	17.037	40.282	19.201	10.702	2.367	89.589
Thanh lý, nhượng bán	(95)	(26.525)	(2.098)	(1.272)	(2.018)	(32.008)
Chênh lệch tỷ giá	141	58	37	72	-	308
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	66.560	191.458	102.961	73.442	17.924	452.345
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	152.865	119.348	83.881	20.868	6.944	383.906
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	167.995	102.367	70.232	13.008	7.416	361.018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	192.613	152.948

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.629.594	183.424	35.493	3.848.511
Mua trong năm	5.356	21.668	4.695	31.719
Tăng do sáp nhập VVF	-	2.756	-	2.756
Thanh lý, nhượng bán	(156.032)	-	-	(156.032)
Biến động khác	(38)	-	-	(38)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.478.880	207.848	40.188	3.726.916
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.489	130.729	17.045	153.263
Khấu hao trong năm	158	28.310	5.481	33.949
Tăng do sáp nhập VVF	-	1.709	-	1.709
Biến động khác	-	-	(11)	(11)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.647	160.748	22.515	188.910
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.624.105	52.695	18.448	3.695.248
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.473.233	47.100	17.673	3.538.006

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.629.594	179.022	35.493	3.844.109
Mua trong năm	-	4.402	-	4.402
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.629.594	183.424	35.493	3.848.511
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.332	103.343	13.590	122.265
Khấu hao trong năm	157	27.386	3.455	30.998
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.489	130.729	17.045	153.263
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.624.262	75.679	21.903	3.721.844
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.624.105	52.695	18.448	3.695.248

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình phân bổ hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.360	16.441

15. Bất động sản đầu tư

Biến động của bất động sản đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.822	13.579	17.401
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.822	13.579	17.401
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	446	-	446
Khấu hao trong năm	140	-	140
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	586	-	586
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.376	13.579	16.955
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.236	13.579	16.815

Biến động của bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá đầu năm và cuối năm			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.822	13.579	17.401
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.822	13.579	17.401
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	306	-	306
Khấu hao trong năm	140	-	140
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	446	-	446
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.516	13.579	17.095
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.376	13.579	16.955

16. Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu	1.705.468	1.950.668
▪ Các khoản phải thu (i)	1.590.973	1.773.024
▪ Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang (ii)	114.495	177.644
Các khoản lãi, phí phải thu	7.875.554	8.872.126
Tài sản Có khác (iii)	6.719.575	6.124.385
▪ Các khoản ủy thác đầu tư	1.926.309	1.926.959
▪ Tài sản Có khác	4.793.266	4.197.426
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iv)	(212.446)	(70.592)
	16.088.151	16.876.587

(i) Các khoản phải thu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	73.950	144.779
▪ Phải thu cán bộ công nhân viên	66.244	114.039
▪ Phải thu nội bộ khác	7.706	30.740
Các khoản phải thu bên ngoài	1.517.023	1.628.245
▪ Tài sản ký quỹ	19.096	17.006
▪ Tạm ứng nộp ngân sách nhà nước (Thuyết minh 38)	229	229
▪ Phải thu ngân sách	62.751	50.914
▪ Phải thu của SHBS	63.086	78.801
▪ Chi phí chờ phân bổ	286.613	267.743
▪ Đặt cọc môi giới chứng khoán	70.000	-
▪ Phải thu khác	782.625	622.836
▪ Các khoản bán nợ VAMC chưa nhận được trái phiếu	232.623	590.716
	1.590.973	1.773.024

(ii) Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	33.778	38.991
Xây dựng cơ bản dở dang	71.552	109.947
Các tài sản khác	9.165	28.706
	114.495	177.644

(iii) Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Ủy thác tồn động từ HBB (*)		
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	651	651
Ủy thác REPO tài sản	1.405.398	1.406.048
Ủy thác khác	520.260	520.260
	1.926.309	1.926.959
Tài sản Có khác		
Vật liệu và công cụ	9.050	8.133
Chi phí chờ phân bổ	165.682	1.230.936
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.278.693	1.063.259
Các khoản chờ thanh toán liên Ngân hàng	2.123.118	409.066
Nợ cho vay chờ xử lý - Vinashin	948.584	1.048.584
Hàng hóa bất động sản của SHBAMC	133.139	213.448
Tài sản Có khác	135.000	224.000
	4.793.266	4.197.426
	6.719.575	6.124.385

(iv) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	82.746	70.592
Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác tồn động tài chính (*)	129.700	-
	212.446	70.592

(*) Đối với các khoản tồn động tài chính (chủ yếu từ HBB) hiện bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu và Tài sản Có khác, Ngân hàng ghi nhận dự phòng/thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị được xác định theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(c).

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dự phòng rủi ro ủy thác tồn động Triệu VND	Dự phòng rủi ro các khoản phải thu Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	-	70.592	70.592
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	129.700	18.259	147.959
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(6.105)	(6.105)
Số dư cuối năm	129.700	82.746	212.446

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dự phòng rủi ro	Dự phòng rủi ro
	ủy thác tồn động	các khoản phải thu
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	-	51.997
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	-	18.595
Số dư cuối năm	-	70.592

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.038.428	268.629
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.533.992	3.956.286
	2.572.420	4.224.915

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN bao gồm khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 3,5%/năm (31/12/2015: kỳ hạn 15 ngày đến 1 năm, lãi suất từ 3% đến 5%/năm).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	11.834.285	4.832.380
Bằng ngoại tệ	56.375	55.791
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	9.236.500	14.850.000
Bằng ngoại tệ	2.172.097	4.581.577
	23.299.257	24.319.748
Vay các TCTD khác bằng VND	8.511.444	3.038.422
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.082.467	14.995
Tiền vay từ Dự án tài chính (*)	416.264	772.618
	10.010.175	3.826.035
	33.309.432	28.145.783

(*) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính để cho các hộ gia đình vay lại với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,90% - 5,90%	3,80% - 5,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,75%	0,60% - 5,00%
Tiền vay bằng VND	3,30% - 6,00%	3,75% - 6,50%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,51% - 2,36%	1,88%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.487.501	17.282.328
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.573.423	3.019.900
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	132.528.676	113.419.890
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.793.905	14.423.689
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	204	-
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	24.185	2.057
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.156.856	385.712
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	11.467	277.976
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	-	8.818
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	-	8.506
	166.576.217	148.828.876

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Công ty Nhà nước	3.462.816	5.103.029
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	11.192.275	12.170.752
Công ty TNHH khác	6.278.950	4.694.217
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	13.612.181	11.952.400
Công ty cổ phần khác	17.585.129	14.167.414
Công ty hợp danh	114	243.639
Doanh nghiệp tư nhân	1.486.953	70.760
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.308.756	1.034.625
Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	111.576	40.950
Hộ kinh doanh, cá nhân	102.675.897	90.954.479
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	2.987.414	1.083.214
Thành phần kinh tế khác	5.874.156	7.313.397
	166.576.217	148.828.876

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 8,30%	1,00% - 7,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 5,85%	0,00% - 1,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2016		31/12/2015	
	Triệu VND	Lãi suất/năm	Triệu VND	Lãi suất/năm
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	389.848	0,40% - 0,41%	402.291	5,64%
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	419.039	4,73% - 5,75%	12.341	4,76%
	808.887		414.632	

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thông qua Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án bằng lãi suất bình quân gia quyền của lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn từ 0 đến 12 tháng do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định. Gốc và lãi của các khoản vay được thanh toán 6 tháng 1 lần.

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Kỳ phiếu (i)	13.767.675	8.217.648
Trái phiếu do SHBS phát hành	-	41.800
	13.767.675	8.259.448

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Kỳ phiếu được phân loại theo kỳ hạn như sau:

Kỳ hạn	31/12/2016		31/12/2015	
	Triệu VND	Lãi suất/ năm	Triệu VND	Lãi suất/ năm
Dưới 12 tháng	9.567.675	6,50% - 7,20%	6.017.648	6,50% - 7,50%
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.200.000	7,00%	1.200.000	7,00%
Trên 5 năm	3.000.000	8,20%	1.000.000	8,20%
	<u>13.767.675</u>		<u>8.217.648</u>	

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.204.877	3.053.554
Các khoản phải trả và công nợ khác	476.659	419.159
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	27.639	23.722
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.009	13.680
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	3.630	10.042
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	449.020	395.437
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (i)	117.598	79.542
▪ Các khoản chờ thanh toán và nợ phải trả khác	274.454	313.461
▪ Doanh thu chưa thực hiện	56.747	13
▪ Phải trả hoạt động khác	221	2.421
	<u>3.681.536</u>	<u>3.472.713</u>

(i) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	41.891	1.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.315	63.597
Các loại thuế khác	15.392	14.531
	<u>117.598</u>	<u>79.542</u>

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 38.

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	9.485.945	101.716	(5.260)	20.013	588.896	254.899	-	2.721	808.832	11.257.762
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(187)	913.248	913.061
Phân loại lại quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	5.000	(20.000)	15.000	-	-	-	-
Tăng do sáp nhập VVF (*)	1.000.000	-	-	-	31.938	16.307	1.022	-	27.546	1.076.813
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	710.946	-	-	-	-	-	-	-	(710.946)	-
Quỹ của các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	228	-	-	(228)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.901)	(15.901)
Tạm trích các quỹ	-	-	-	-	81.870	43.090	-	-	(124.960)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(4)	-	-	(158)	(162)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	11.196.891	101.716	(5.260)	25.013	682.932	329.292	1.022	2.306	897.661	13.231.573
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	8.865.795	101.716	(5.260)	13	517.699	216.751	-	2.908	783.350	10.482.972
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(26)	795.182	795.156
Thuế giữ lại của SHB Campuchia	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.276)	(6.276)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.000	-	-	-	-	(20.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.426)	(15.426)
Tăng vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	620.150	-	-	-	-	-	-	-	(620.150)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	1.497	1.497
Tạm trích các quỹ	-	-	-	-	71.197	38.148	-	-	(109.345)	-
Trả cổ tức của SHBS	-	-	-	-	-	-	-	(161)	-	(161)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.485.945	101.716	(5.260)	20.013	588.896	254.899	-	2.721	808.832	11.257.762

(*) Vốn của SHB đã được cộng thêm 1.000 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do sáp nhập với VVF theo Công văn số 6812/NHNN-TTGSNH của NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.119.689.100	11.196.891
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	1.119.689.100	11.196.891
Số cổ phiếu được mua lại Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.119.192.914	11.191.929
	31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	948.594.461	9.485.945
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	948.594.461	9.485.945
Số cổ phiếu được mua lại Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	948.098.275	9.480.983

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau

	2016		2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	948.098.275	9.480.983	886.083.361	8.860.833
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	71.094.639	710.946	62.014.914	620.150
Tăng do sáp nhập VVF	100.000.000	1.000.000	-	-
Số dư cuối năm	1.119.192.914	11.191.929	948.098.275	9.480.983

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 21 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 7,5% (24 tháng 4 năm 2015: trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 7%).

25. Thu nhập lãi thuần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	328.026	537.162
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	12.894.127	9.871.676
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	961.944	889.712
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	79.775	146.268
Các hoạt động tín dụng khác	304.781	546.980
	14.568.653	11.991.798
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Trả lãi tiền gửi	9.301.976	7.670.102
Trả lãi tiền vay	301.591	121.652
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	722.892	414.761
Chi phí hoạt động tín dụng khác	66.746	89.129
	10.393.205	8.295.644
Thu nhập lãi thuần	4.175.448	3.696.154

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	135.519	94.129
Dịch vụ ngân quỹ	17.618	15.771
Dịch vụ đại lý	91.519	3.092
Dịch vụ tư vấn	100.350	16
Dịch vụ khác	64.802	76.980
	409.808	189.988
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	21.980	20.210
Dịch vụ ngân quỹ	19.206	10.879
Dịch vụ khác	30.557	61.461
	71.743	92.550
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	338.065	97.438

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	333.005	169.969
Thu nhập kinh doanh vàng	1.285	3.386
Các công cụ phái sinh tiền tệ	187.792	117.301
	<hr/> 522.082	<hr/> 290.656
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	276.716	124.328
Chi phí kinh doanh vàng	1.248	8.504
Các công cụ phái sinh tiền tệ	142.078	131.259
	<hr/> 420.042	<hr/> 264.091
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 102.040	<hr/> 26.565

28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
(Lỗ)/lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(2.170)	1.660
	<hr/> (7.934)	<hr/> 2.500
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<hr/> (10.104)	<hr/> 4.160

29. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lãi/(lỗ) từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	8.987	(5.909)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	4.579	(30.708)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	41.973	(33.028)
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	(45.000)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<hr/> 10.539	<hr/> (69.645)

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	52.998	198.121
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	538.765	919
Thu nhập khác	144.460	105.952
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	736.223	304.992
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	29.885	28.828
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	160.710	890
Chi về hoạt động kinh doanh khác	181.312	100.690
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	371.907	130.408
	<hr/>	<hr/>
	364.316	174.584
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí hoạt động

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	35.777	28.389
Chi phí cho nhân viên	1.393.682	1.217.053
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>1.246.423</i>	<i>1.098.820</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>73.781</i>	<i>68.511</i>
<i>Chi trợ cấp và chi khác cho nhân viên</i>	<i>73.478</i>	<i>49.722</i>
Chi về tài sản	413.712	392.414
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>123.355</i>	<i>120.727</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	397.015	330.970
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	<i>13.921</i>	<i>16.625</i>
<i>Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>103</i>	<i>828</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	121.078	101.789
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12)	(1.464)	(10.570)
Chi dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 16)	147.959	18.595
	<hr/>	<hr/>
	2.507.759	2.078.640
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	6	(15.000)	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	117.037	11.220
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	409.322	699.612
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	790.554	131.294
		1.301.913	842.126

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	240.523	221.437
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.855	-
	243.378	221.437
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	461
	243.378	221.898

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.156.439	1.017.054
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(2.127)	(8.565)
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(74.165)	(57.742)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.884	231
	1.085.031	950.978
Thu nhập chịu thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng	217.006	209.364
Chi phí thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	26.372	12.534
	243.378	221.898

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
 12 năm 2014 của Thống đốc
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20% cho năm 2016 (2015: 22%).

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	913.248	795.130

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015 (điều chỉnh lại)	2015 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.019.192.914	886.083.361	886.083.361
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2015	-	62.014.914	62.014.914
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2016	-	71.094.639	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để sáp nhập VVF	273.973	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	1.019.466.887	1.019.192.914	948.098.275

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 (điều chỉnh lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	896	780	839

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
 12 năm 2014 của Thống đốc
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.291.694	1.917.860
Tiền gửi tại NHNN	2.718.757	4.362.518
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	12.320.394	6.568.619
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	10.011.302	20.912.241
	<hr/>	<hr/>
	26.342.147	33.761.238

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên (người)	6.351	6.083
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.246.423	1.098.820
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	16,35	15,03

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2016 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)	31/12/2015 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)
Cổ đông lớn		
Cho vay	-	2.242.072
Ủy thác đầu tư	-	651
Đầu tư vào các bên liên quan	71.849	102.700
Lãi phải thu từ cho vay, ủy thác đầu tư, đầu tư trái phiếu	266.958	850.551
Tiền gửi không kỳ hạn	(188.869)	(811.795)
Tiền gửi có kỳ hạn	(1.152.610)	(1.613.122)
Vốn góp của các bên liên quan	(1.116.063)	(1.351.002)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2016 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	2015 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-	1.350
Thu lãi cho vay	81.445	164.562
Thu lãi ủy thác đầu tư	-	15.822
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	13.024	11.404

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	1/1/2016		Tăng do sáp nhập VVF	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016	
	Phải trả Triệu VND	Phải thu Triệu VND				Phải trả Triệu VND	Phải thu Triệu VND
Thuế GTGT	1.414	-	16	106.762	(66.301)	41.891	-
Thuế TNDN	63.597	-	(221)	243.378	(246.439)	60.315	-
Tạm ứng nộp thuế TNDN	-	(229)	-	-	-	-	(229)
Các loại thuế khác	14.531	-	32	86.412	(85.583)	15.392	-
	79.542	(229)	(173)	436.552	(398.323)	117.598	(229)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	1/1/2015		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015	
	Phải trả Triệu VND	Phải thu Triệu VND			Phải trả Triệu VND	Phải thu Triệu VND
Thuế GTGT	2.544	-	22.867	(23.997)	1.414	-
Thuế TNDN	66.820	-	221.768	(224.991)	63.597	-
Tạm ứng nộp thuế TNDN	-	(130)	(229)	130	-	(229)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả của chi nhánh Campuchia	461	-	-	(461)	-	-
Các loại thuế khác	35.819	-	86.102	(107.390)	14.531	-
	105.644	(130)	330.508	(356.709)	79.542	(229)

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Cho vay khách hàng - gộp	Tiền gửi của khách hàng	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - gộp
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	156.851.206	165.812.143	22.989.942	44.578	20.228.350
Ngoài nước	5.524.979	764.074	14.886	-	-
	162.376.185	166.576.217	23.004.828	44.578	20.228.350

	Cho vay khách hàng - gộp	Tiền gửi của khách hàng	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - gộp
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	125.955.583	148.071.567	17.370.008	100.011	17.950.302
Ngoài nước	5.471.610	757.309	1.574	-	-
	131.427.193	148.828.876	17.371.582	100.011	17.950.302

40. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

	Nước ngoài Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
2016					
Thu nhập lãi thuần	215.550	2.585.463	465.820	908.615	4.175.448
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	15.752	300.093	2.847	19.373	338.065
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.334	87.288	1.254	9.164	102.040
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(10.104)	-	-	(10.104)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	10.539	-	-	10.539
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.618	345.363	4.538	10.797	364.316
Lỗ từ góp vốn, mua cổ phần	-	(14.193)	-	-	(14.193)
Chi phí hoạt động	(95.296)	(1.793.843)	(179.763)	(438.857)	(2.507.759)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	143.958	1.510.606	294.696	509.092	2.458.352
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(55.487)	(1.122.844)	(48.309)	(75.273)	(1.301.913)
Tổng lợi nhuận trước thuế	88.471	387.762	246.387	433.819	1.156.439
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Tiền mặt và vàng	41.746	951.919	88.211	209.818	1.291.694
Tiền gửi tại NHNN	838.380	1.865.248	7.661	7.468	2.718.757
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	575.023	29.558.448	2.282	669	30.136.422
Cho vay khách hàng	5.418.798	109.206.683	15.704.015	30.249.304	160.578.800
Đầu tư tài chính	-	19.155.049	-	-	19.155.049
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	34.562	3.909.288	10.220	24.797	3.978.867
Tài sản Có khác	255.928	13.477.792	423.218	1.931.213	16.088.151
Tổng tài sản	7.164.437	178.124.427	16.235.607	32.423.269	233.947.740
Tiền gửi và vay các TCTD khác	713.447	35.168.361	4	40	35.881.852
Tiền gửi của khách hàng	764.075	124.571.538	10.602.363	30.638.241	166.576.217
Huy động khác	-	13.789.777	782.100	4.685	14.576.562
Nợ phải trả khác	591.071	2.406.184	217.221	467.060	3.681.536
Tổng nợ phải trả	2.068.593	175.935.860	11.601.688	31.110.026	220.716.167

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam)

	Nước ngoài	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2015					
Thu nhập lãi thuần	164.737	2.072.809	469.298	989.310	3.696.154
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(4.347)	88.553	(214)	13.446	97.438
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.156	12.830	1.185	11.394	26.565
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	4.160	-	-	4.160
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(69.645)	-	-	(69.645)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	36	171.306	(736)	3.978	174.584
Lãi từ góp vốn, mua cổ phần	-	8.564	-	-	8.564
Chi phí hoạt động	(75.086)	(1.497.310)	(147.885)	(358.359)	(2.078.640)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	86.496	791.267	321.648	659.769	1.859.180
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(28.500)	(710.773)	(61.110)	(41.743)	(842.126)
Tổng lợi nhuận trước thuế	57.996	80.494	260.538	618.026	1.017.054
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Tiền mặt và vàng	28.866	1.652.681	68.392	167.921	1.917.860
Tiền gửi tại NHNN	1.994.240	2.330.481	28.134	9.663	4.362.518
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.444.191	27.346.841	2.055	622	29.793.709
Cho vay khách hàng	5.417.373	80.023.530	15.181.352	29.383.552	130.005.807
Đầu tư tài chính	-	17.674.438	-	-	17.674.438
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	24.064	4.013.602	10.304	25.251	4.073.221
Tài sản Có khác	668.944	13.702.194	815.007	1.690.442	16.876.587
Tổng tài sản	10.577.678	146.743.767	16.105.244	31.277.451	204.704.140
Tiền gửi và vay các TCTD khác	207.615	27.936.720	3	1.445	28.145.783
Tiền gửi của khách hàng	757.339	111.771.225	8.703.388	27.596.924	148.828.876
Huy động khác	-	12.876.370	3.554	19.071	12.898.995
Nợ phải trả khác	1.911.751	1.047.363	191.846	421.764	3.572.724
Tổng nợ phải trả	2.876.705	153.631.678	8.898.791	28.039.204	193.446.378

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

	Tín dụng	Đầu tư	Kinh doanh và huy động vốn	Dịch vụ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2016					
Doanh thu trực tiếp	14.404.075	996.624	366.598	1.252.332	17.019.629
31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản bộ phận	174.434.984	21.636.499	28.969.169	143.512	225.184.164
Tài sản phân bổ	3.681.654	86.870	2.401.348	2.593.704	8.763.576
Tổng tài sản	178.116.638	21.723.369	31.370.517	2.737.216	233.947.740
Nợ phải trả bộ phận	689.084	-	219.174.892	472.956	220.336.932
Nợ phải trả phân bổ	159.320	3.759	103.916	112.240	379.235
Tổng nợ phải trả	848.404	3.759	219.278.808	585.196	220.716.167

	Tín dụng	Đầu tư	Kinh doanh và huy động vốn	Dịch vụ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2015					
Doanh thu trực tiếp	11.392.541	957.915	210.159	824.402	13.385.017
31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản bộ phận	141.467.937	20.393.828	33.577.428	115.791	195.554.984
Tài sản phân bổ	3.856.393	22.561	3.176.560	2.093.642	9.149.156
Tổng tài sản	145.324.330	20.416.389	36.753.988	2.209.433	204.704.140
Nợ phải trả bộ phận	249.633	-	192.400.579	379.410	193.029.622
Nợ phải trả phân bổ	175.663	1.028	144.697	95.368	416.756
Tổng nợ phải trả	425.296	1.028	192.545.276	474.778	193.446.378

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam)

41. Hợp nhất VVF

Như được trình bày tại Thuyết minh 1(f), trong năm Ngân hàng đã thực hiện các thủ tục để sáp nhập VVF, một công ty tài chính được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của VVF là cung cấp các dịch vụ tài chính đã đăng ký theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 1 năm 2017, Ngân hàng hoàn thành việc phát hành 100.000.000 cổ phiếu, tương đương với 1.000.000 triệu VND, để hoán đổi với 100.000.000 cổ phiếu của VVF, tương đương với 100% vốn điều lệ của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel. Giấy phép thành lập và hoạt động số 304/GP-NHNN do Thống đốc NHNNVN cấp ngày 14 tháng 11 năm 2008 cho Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel, đã được thu hồi theo Quyết định số 2400/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2016, chính thức hết hiệu lực từ ngày 14 tháng 3 năm 2017.

Việc sáp nhập này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi số trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh tài sản và nợ phải trả Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	189	-	189
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	271.293	-	271.293
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	266.000	-	266.000
Cho vay khách hàng	100.883	-	100.883
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(16.782)	-	(16.782)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	150.000	-	150.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(75.000)	-	(75.000)
Đầu tư dài hạn khác	1.000	-	1.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(389)	-	(389)
Tài sản cố định hữu hình	19.756	-	19.756
Tài sản cố định vô hình	1.047	-	1.047
Tài sản Có khác - gộp	334.510	-	334.510
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(261)	-	(261)
Các khoản nợ khác	(12.533)	-	(12.533)
Tài sản thuần có thể xác định được của VVF	1.039.713	-	1.039.713

42. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc SHB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của SHB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. SHB đánh giá rằng SHB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	142.242.648	124.880.041
Động sản	41.864.819	42.037.461
Giấy tờ có giá	22.282.769	20.497.771
Các tài sản đảm bảo khác	178.136.039	131.183.721
	384.526.275	318.598.994

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.291.694	-	-	-	-	1.291.694
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.718.757	-	-	-	-	2.718.757
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	5.137	-	18.921.818	7.317.744	3.896.860	-	-	30.141.559
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	65.382	-	-	-	-	65.382
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	44.578	-	-	-	-	44.578
Cho vay khách hàng - gộp	2.932.788	2.445.468	10.602.289	15.620.627	55.182.077	44.947.205	30.645.731	162.376.185
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	-	133.682	240.974	1.453.233	15.336.115	2.914.346	20.228.350
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	229.393	229.393
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.469.197	452	10.512	193.955	304.751	3.978.867
Tài sản có khác - gộp	1.034.295	-	14.518.431	7.753	61.388	668.259	10.471	16.300.597
	4.122.220	2.445.468	51.765.828	23.187.550	60.604.070	61.145.534	34.104.692	237.375.362
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và các TCTD khác	-	-	20.431.787	9.847.813	5.318.443	277.837	5.972	35.881.852
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.453.274	37.128.279	67.283.471	4.708.374	2.819	166.576.217
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	9.041	16.126	104.254	321.735	357.731	808.887
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.901.785	244.268	8.620.909	-	3.000.713	13.767.675
Các khoản nợ khác	-	-	3.681.536	-	-	-	-	3.681.536
	-	-	83.477.423	47.236.486	81.327.077	5.307.946	3.367.235	220.716.167
Mức chênh thành khoản ròng	4.122.220	2.445.468	(31.711.595)	(24.048.936)	(20.723.007)	55.837.588	30.737.457	16.659.195

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.917.860	-	-	-	-	1.917.860
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.362.518	-	-	-	-	4.362.518
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- gộp	-	5.137	23.027.209	5.673.500	1.093.000	-	-	29.798.846
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	70.927	-	-	-	-	70.927
Cho vay khách hàng - gộp	1.812.968	2.373.791	8.573.588	13.767.222	24.854.623	42.715.336	37.329.665	131.427.193
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	200.428	1.392.520	2.201.134	11.500.217	2.585.077	17.879.376
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	313.397	313.397
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-
và bất động sản đầu tư	-	-	3.619.029	243	8.694	213.551	231.704	4.073.221
Tài sản cố khác - gộp	1.048.584	-	15.325.845	7.988	118.966	440.020	5.776	16.947.179
	2.861.552	2.378.928	57.097.404	20.841.473	28.276.417	54.869.124	40.465.619	206.790.517
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và các	-	-	-	-	-	-	-	-
TCTD khác	-	-	22.806.164	8.204.433	1.138.931	216.420	4.750	32.370.698
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.966.012	32.387.676	57.124.807	4.348.147	2.234	148.828.876
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-
và các khoản nợ tài chính khác	-	-	100.011	-	-	-	-	100.011
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	6.090	12.044	76.906	300.305	19.287	414.632
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	31.200	1.670.000	4.352.635	1.205.613	1.000.000	8.259.448
Các khoản nợ khác	-	-	3.472.713	-	-	-	-	3.472.713
	-	-	81.382.190	42.274.153	62.693.279	6.070.485	1.026.271	193.446.378
Mức chênh thanh khoản ròng	2.861.552	2.378.928	(24.284.786)	(21.432.680)	(34.416.862)	48.798.639	39.439.348	13.344.139

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam)

(d) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.291.694	-	-	-	-	-	-	1.291.694
Tiền gửi tại NHNN	-	2.718.757	-	-	-	-	-	-	2.718.757
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	5.137	-	19.010.454	7.317.744	3.520.133	288.091	-	-	30.141.559
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	65.382	-	-	-	-	-	-	65.382
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	44.578	-	-	-	-	-	-	44.578
Cho vay khách hàng - gộp	5.378.256	-	56.608.980	68.733.594	18.212.889	12.065.886	951.956	424.624	162.376.185
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	33.599	100.082	1.184.722	347.316	1.953.163	13.845.052	2.614.416	20.228.350
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	229.393	-	-	-	-	-	-	229.393
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.978.867	-	-	-	-	-	-	3.978.867
Tài sản có khác - gộp	1.034.295	14.374.288	892.014	-	-	-	-	-	16.300.597
	6.567.688	22.736.558	76.611.530	77.236.060	22.080.338	14.307.140	14.797.008	3.039.040	237.375.362
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNN và các TCTD khác	-	-	22.716.389	9.855.447	3.125.914	177.778	2.022	4.302	35.881.852
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.453.275	37.128.279	37.762.171	29.521.299	4.708.374	2.819	166.576.217
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	8.349	800.538	-	-	-	-	808.887
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.901.785	244.268	802.325	7.818.584	1.000.713	2.000.000	13.767.675
Các khoản nợ khác	-	3.681.536	-	-	-	-	-	-	3.681.536
	-	3.681.536	82.079.798	48.028.532	41.690.410	37.517.661	5.711.109	2.007.121	220.716.167
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	6.567.688	19.055.022	(5.468.268)	29.207.528	(19.610.072)	(23.210.521)	9.085.899	1.031.919	16.659.195

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.917.860	-	-	-	-	-	-	1.917.860
Tiền gửi tại NHNN	-	4.362.518	-	-	-	-	-	-	4.362.518
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	5.137	-	23.027.209	5.673.500	1.093.000	-	-	-	29.798.846
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	70.927	-	-	-	-	-	-	70.927
Cho vay khách hàng - gộp	4.186.759	-	40.891.753	66.516.558	14.226.782	2.086.569	3.289.772	229.000	131.427.193
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	7.047.986	200.428	1.392.520	831.835	1.369.300	4.500.344	2.536.963	17.879.376
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	313.397	-	-	-	-	-	-	313.397
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.073.221	-	-	-	-	-	-	4.073.221
Tài sản có khác - gộp	1.048.584	15.898.595	-	-	-	-	-	-	16.947.179
	5.240.480	33.684.504	64.119.390	73.582.578	16.151.617	3.455.869	7.790.116	2.765.963	206.790.517
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNN và các TCTD khác	-	-	23.074.792	8.730.087	515.000	44.071	1.998	4.750	32.370.698
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.966.012	32.387.676	31.919.053	25.205.754	4.348.147	2.234	148.828.876
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	100.011	-	-	-	-	-	-	100.011
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	6.091	12.054	384.146	-	12.341	-	414.632
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	31.200	1.679.600	473.693	3.879.942	1.195.013	1.000.000	8.259.448
Các khoản nợ khác	-	3.472.713	-	-	-	-	-	-	3.472.713
	-	3.572.724	78.078.095	42.809.417	33.291.892	29.129.767	5.557.499	1.006.984	193.446.378
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	5.240.480	30.111.780	(13.958.705)	30.773.161	(17.140.275)	(25.673.898)	2.232.617	1.758.979	13.344.139

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng
12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	765.199	468.028	50.380	8.087	1.291.694
Tiền gửi tại NHNN	1.705.265	905.156	-	108.336	2.718.757
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	26.782.653	2.621.556	324.911	412.439	30.141.559
Chứng khoán kinh doanh - gộp	65.382	-	-	-	65.382
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	44.578	-	-	-	44.578
Cho vay khách hàng - gộp	150.702.852	11.167.306	14.649	491.378	162.376.185
Chứng khoán đầu tư - gộp	20.228.350	-	-	-	20.228.350
Góp vốn, đầu tư dài hạn	229.393	-	-	-	229.393
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.944.306	25.853	-	8.708	3.978.867
Tài sản có khác - gộp	12.940.172	3.327.781	-	32.644	16.300.597
	217.408.150	18.515.680	389.940	1.061.592	237.375.362
Nợ phải trả					
Nợ phải trả NHNN và vay các TCTD khác	32.154.649	3.727.203	-	-	35.881.852
Tiền gửi của khách hàng	151.173.237	14.918.701	385.771	98.508	166.576.217
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(998.671)	988.040	1.497	9.134	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	808.887	-	-	-	808.887
Phát hành giấy tờ có giá	13.767.675	-	-	-	13.767.675
Các khoản nợ khác	3.642.097	29.069	2.148	8.222	3.681.536
Vốn và quỹ dự phòng	13.040.235	150.403	-	40.935	13.231.573
	213.588.109	19.813.416	389.416	156.799	233.947.740
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.820.041	(1.297.736)	524	904.793	3.427.622

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1.588.869	268.258	31.112	29.621	1.917.860
Tiền gửi tại NHNN	1.209.245	2.280.098	-	873.175	4.362.518
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	24.172.230	4.825.705	491.924	308.987	29.798.846
Chứng khoán kinh doanh - gộp	70.927	-	-	-	70.927
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.333.287)	3.333.287	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	121.126.330	10.153.256	15.045	132.562	131.427.193
Chứng khoán đầu tư - gộp	17.879.376	-	-	-	17.879.376
Góp vốn, đầu tư dài hạn	313.397	-	-	-	313.397
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.049.155	20.178	-	3.888	4.073.221
Tài sản có khác - gộp	15.339.907	1.578.094	-	29.178	16.947.179
	182.416.149	22.458.876	538.081	1.377.411	206.790.517
Nợ phải trả					
Nợ phải trả NHNN và vay các TCTD khác	27.711.298	4.659.400	-	-	32.370.698
Tiền gửi của khách hàng	131.097.042	16.956.641	535.254	239.939	148.828.876
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	70.130	-	576	29.305	100.011
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	414.632	-	-	-	414.632
Phát hành giấy tờ có giá	8.259.448	-	-	-	8.259.448
Các khoản nợ khác	2.584.619	63.962	3.234	820.898	3.472.713
Vốn và các quỹ	11.132.779	102.787	-	19.475	11.255.041
	181.269.948	21.782.790	539.064	1.109.617	204.701.419
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.146.201	676.086	(983)	267.794	2.089.098

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. Các cam kết

Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	101.832	105.145
Trên một đến năm năm	285.026	379.322
Trên năm năm	357.686	45.280
	<hr/>	<hr/>
	744.544	529.747

44. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được SHB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
USD	22.159	21.890
EUR	23.936	24.583
GBP	28.091	33.339
CHF	22.357	22.726
JPY	195	187
SGD	15.717	15.908
CAD	16.943	16.231
AUD	16.422	16.428

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người soát xét



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

